



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

mən

bạn
đại từ

sən

anh ấy

o

cô ấy

o

nó

o

chúng tôi / chúng ta

biz

các bạn

siz

họ

onlar

cái gì

nə

ai

kim

ở đâu

hara

tại sao

niyə

làm sao

necə

cái nào

hansı

lúc nào

nə vaxt

sau đó

sonra

nếu

əgər

thật sự

həqiqətən

nhưng

lakin

bởi vì

çünkü

không

yox

này

bu

Tôi cần cái này

Mənə bu lazımdır

Cái này giá bao nhiêu?

Bu neçəyədir?

đó
vật

ki

tất cả

bütün

hoặc

və ya

và

və

biết

bilmək

Tôi biết

Bilirəm

Tôi không biết

Bilmirəm

nghĩ

fikirleşmək

đến

gəlmək

đặt

qoymaq

lấy

götürmək

tìm

tapmaq

nghe

qulaq asmaq

làm việc

işləmək

nói chuyện

danışmaq

cho

vermək

thích

xoşlamaq

giúp đỡ

kömək etmək

yêu

sevmək

gọi

zəng etmək

chờ đợi

gözləmək

Tôi thích bạn

Mən səni bəyənirəm

Tôi không thích cái này

Bu mənim xoşuma gəlmir

Bạn có yêu tôi không?

Məni sevirsən?

Tôi yêu bạn

Mən səni sevirəm

0

sıfır

1

bir

2

iki

3

üç

4

dörd

5

beş

6

altı

7

yeddi

8

səkkiz

9

doqquz

10

on

11

on bir

12

on iki

13

on üç

14

on dörd

15

on beş

16

on altı

17

on yeddi

18

on səkkiz

19

on doqquz

20

iyirmi

mói

yeni

cũ

köhnə

ít

az

nhiều

çoxlu

bao nhiêu?
đại cương

nə qədər?

bao nhiêu?
số

nə qədər?

sai

səhv

chính xác

düzgün

xấu

pis

tốt

yaxşı

hạnh phúc

xoşbəxt

ngắn

qısa

dài

uzun

nhỏ

kiçik

lớn
to

böyük

đó
địa điểm

ora

đây

bura

phải

sağ

trái

sol

xinh đẹp

gözəl

trẻ

cavan

già

qoca

xin chào

salam

hẹn gặp lại

görüşənədək

được

yaxşı

bảo trọng nhé

özünə yaxşı bax

đừng lo

narahat olma

tất nhiên

əlbəttə

chúc ngày tốt lành

hər vaxtınız xeyir

chào

salam

bái bai

hələlik

tạm biệt

xudahafiz

xin làm phiền

üzr istəyirəm

xin lỗi

bağışlayın

cảm ơn bạn

təşəkkür edirəm

làm ơn

zəhmət olmasa

Tôi muốn cái này

Mən bunu istəyirəm

bây giờ

indi

buổi chiều

günortadan sonra

buổi sáng
9:00-11:00

səhər

ban đêm

gecə

buổi sáng
6:00-9:00

səhər tezdən

buổi tối

axşam

buổi trưa

günorta

nửa đêm

gecə yarısı

giờ

saat

phút

dəqiqə

giây

saniyə

ngày

gün

tuần

həftə

tháng

ay

năm

il

thời gian

vaxt

ngày tháng

tarix

ngày hôm kia

srağagün

hôm qua

dünən

hôm nay

bu gün

ngày mai

sabah

ngày kia

birisigün

thứ hai
ngày

bazar ertəsi

thứ ba
ngày

çərşənbə axşamı

thứ tư
ngày

çərşənbə

thứ năm

cümə axşamı

thứ sáu

cümə

thứ bảy

şənbə

chủ nhật

bazar günü

Ngày mai là thứ bảy

Sabah şənbədir

cuộc đời

həyat

đàn bà

qadın

đàn ông

kişi

tình yêu

sevgi

bạn trai

sevgili

bạn gái

rəfiqə

bạn
đanh từ

dost

hôn
danh từ

öpüş

tình dục

seks

trẻ em

uşaq

em bé

körpə

con gái
đại cương

qız

con trai
đại cương

oğlan

mẹ

mama

ba

papa

má
mẹ

ana

cha

ata

cha mẹ

valideynlər

con trai
gia đình

oğul

con gái
gia đình

qız

em gái

kiçik bacı

em trai

kiçik qardaş

chị gái

böyük bacı

anh trai

böyük qardaş

đứng

durmaq

ngồi

oturmaq

nằm xuống

uzanmaq

đóng

bağlamaq

mở
cửa

açmaq

thua

itirmək

thắng

qazanmaq

chết

ölmək

sống
động từ

yaşamaq

bật

yandırmaq

tắt

söndürmək

giết

öldürmək

làm bị thương

yaralamaq

chạm

toxunmaq

xem

izləmək

uống

ichmək

ăn

yemək

đi bộ

yerimək

gặp

görüşmək

đặt cược

mərcləşmək

hôn
động từ

öpmək

đi theo

izləmək

cưới

evlənmək

trả lời

cavab vermək

hỏi

soruşmaq

câu hỏi

sual

công ty

şirkət

kinh doanh

biznes

việc làm

iş

tiền

pul

điện thoại

telefon

văn phòng

ofis

bác sĩ

həkim

bệnh viện

xəstəxana

y tá

tibb bacısı

cảnh sát
người

polis

tổng thống

prezident

màu trắng

ağ

màu đen

qara

màu đỏ

qırmızı

màu xanh da trời

mavi

màu xanh lá cây

yaşıl

màu vàng

sarı

chậm

yavaş

nhanh

tez

vui vẻ

gülməli

không công bằng

ədalətsiz

công bằng

ədalətli

khó

çətin

dễ

asan

Cái này khó

Bu çətinidir

giàu

zəngin

nghèo

kasıb

khỏe

güclü

yếu

zəif

an toàn

təhlükəsiz

mệt mỏi

yorğun

tự hào

qürurlu

no bụng

tox

bệnh

xəstə

khỏe mạnh

səğlam

tức giận

qəzəbli

thấp
đại cương

alçaq

cao
đại cương

yüksək

thẳng

düz

mỗi / mọi

hər

luôn luôn

həmişə

thực ra

əslində

lần nữa

yenə

đã

artıq

ít hơn

daha az

phần lớn

ən çox

nhiều hơn

daha çox

Tôi muốn nhiều hơn

Daha çox istəyirəm

không có

heç bir

rất

çox

động vật

heyvan

con lợn

donuz

con bò

inək

con ngựa

at

con chó

it

con cừu

qoyun

con khỉ

meymun

con mèo

pişik

con gấu

ayı

con gà

toyuq

con vịt

ördək

con bướm

kəpənək

con ong

arı

con cá

balıq

con nhện

hörümçək

con rắn

ılan

ở ngoài

kənar

ở trong

içəri

xa

uzaq

gần

yaxın

bên dưới

aşağıda

bên trên

yuxarıda

bên cạnh

yanında

phía trước

ön

phía sau

arxa

ngọt

şirin

chua

turş

lạ

qəribə

mềm

yumşaq

cứng

bərk

đáng yêu

şirin

ngu ngốc

axmaq

điên khùng

dəli

bận rộn

məşğul

cao
người

uzun

thấp
người

qısa

lo lắng

narahat

ngạc nhiên

təəccüblənmiş

ngẫu

əla

cư xử tốt

tərbiyəli

ác độc

pis

khéo léo

ağıllı

lạnh

soyuq

nóng

isti

đầu

baş

mũi

burun

tóc

saç

miệng

ağız

tai

qulaq

mắt

göz

bàn tay

əl

bàn chân

tim

não

ayaq

ürək

beyin

kéo

đẩy

ấn

çəkmək

itələmək

basmaq

đánh

bắt

chiến đấu

vurmaq

tutmaq

dalaşmaq

ném

chạy
động từ

đọc

atmaq

qaçmaq

oxumaq

viết

yazmaq

sửa chữa

təmir etmək

đếm

saymaq

cắt

kəsmək

bán

satmaq

mua

almaq

trả

ödəmək

học

oxumaq

mơ

xəyal etmək

ngủ

yatmaq

chơi

oynamaq

ăn mừng

qeyd etmək

ngủ ngơi

dincəlmək

thưởng thức

həzz almaq

dọn dẹp

təmizləmək

trường học

məktəb

nhà ở

ev

cửa

qapı

chồng

ər

vợ

arvad

đám cưới

toy

người

şəxs

xe hơi

avtomobil

nhà

ev

thành phố

şəhər

số

rəqəm

21

iyirmi bir

22

iyirmi iki

26

iyirmi altı

30

otuz

31

otuz bir

33

otuz üç

37

otuz yeddi

40

qırx

41

qırx bir

44

qırx dörd

48

qırx səkkiz

50

əlli

51

əlli bir

55

əlli beş

59

əlli doqquz

60

altmış

61

altmış bir

62

altmış iki

66

altmış altı

70

yetmiş

71

yetmiş bir

73

yetmiş üç

77

yedmiş yeddi

80

səksən

81

səksən bir

84

səksən dörd

88

səksən səkkiz

90

doxsan

91

doxsan bir

95

doxsan beş

99

doxsan doqquz

100

yüz

1000

min

10.000

on min

100.000

yüz min

1.000.000

bir milyon

con chó của tôi

mənim itim

con mèo của bạn

sənin pişiyin

váy của cô ấy

onun paltarı

xe của anh ấy

onun maşını

quả bóng của nó

onun topu

nhà của chúng tôi

bizim evimiz

đội của bạn

sizin komandanız

công ty của họ

onların şirkəti

mọi người

hamı

cùng nhau

birlikdə

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

başqa

fərq etməz

şərəfə

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

rahat ol

razıyam

xoş gəlmisiniz

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

narahat olma

sağa dön

sola dön

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

düz get

Mənimlə gəl

yumurta

phô mai

pendir

sữa

süd

cá

balıq

thịt

ət

rau

tərəvəz

trái cây

meyvə

xương
món ăn

sümük

dầu

yağ

bánh mì

çörək

đường
món ăn

şəkər

sô cô la

şokolad

kẹo

konfet

bánh bông lan

tort

đồ uống

içki

nước

su

nước soda

soda

cà phê

qəhvə

trà

çay

bia

pivə

rượu nho

şərab

sa lát

salat

súp

şorba

món tráng miệng

desert

bữa ăn sáng

səhər yeməyi

bữa trưa

günorta yeməyi

bữa tối

şam yeməyi

pizza

pizza

xe buýt

avtobus

xe lửa

qatar

ga xe lửa

qatar stansiyası

trạm dừng xe buýt

avtobus dayanacağı

máy bay

təyyarə

tàu

gəmi

xe tải

yük maşını

xe đạp

velosiped

xe mô tô

motosiklet

xe taxi

taksi

đèn giao thông

işıqfor

bãi đậu xe

avtomobil dayanacağı

đường
xe hơi

yol

quần áo

geyim

giày dép

ayaqqabı

áo choàng

palto

áo len

sviter

áo sơ mi

köynək

áo khoác

pencək

áo phục

kostyum

quần dài

şalvar

đầm

libas

áo phông

futbolka

bít tất

corab

áo ngực

büstqalter

quần lót

tuman

kính

eynək

túi xách

əl çantası

ví tiền

qadın pul kisəsi

ví

pul kisəsi

nhẫn

üzük

mũ

papaq

đồng hồ đeo tay

qol saati

túi

cib

Bạn tên gì?

Sənin adın nədir?

Tên của tôi là David

Mənim adım Daviddir

Tôi 22 tuổi

Mənim 22 yaşı var

Bạn có khỏe không?

Necəsən?

Bạn có ổn không?

Yaxşısan?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tualet haradadır?

Tôi nhớ bạn

Sənin üçün darıxıram

mùa xuân

yaz

mùa hè

yay

mùa thu

payız

mùa đông

qış

tháng một

yanvar

tháng hai

fevral

tháng ba

mart

tháng tư

aprel

tháng năm

may

tháng sáu

iyun

tháng bảy

iyul

tháng tám

avqust

tháng chín

sentyabr

tháng mười

oktyabr

tháng mười một

noyabr

tháng mười hai

dekabr

mua sắm

hóa đơn

chợ

alış-veriş

faktura

bazar

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

supermarket

bina

mənzil

trường đại học

nông trại

nhà thờ

universitet

ferma

kilsə

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

restoran

bar

idman zalı

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

tualet

bản đồ

xəritə

xe cứu thương

təcili yardım

cảnh sát
đại cương

polis

súng

silah

lính cứu hỏa
đại cương

yanğınsöndürənlər

quốc gia

ölkə

ngoại ô

şəhəratrafi

ngôi làng

kənd

sức khỏe

sağlamlıq

dược phẩm

təbabət

tai nạn

bədbəxt hadisə

bệnh nhân

xəstə

phẫu thuật

cərrahiyyə

viên thuốc

həb

sốt

hərarət

cảm lạnh

soyuqdəymə

vết thương

yara

cuộc hẹn

təyinat

ho

öskürək

cổ

boyun

mông

göt

vai

çiyin

đầu gối

diz

chân

qıç

tay

qol

bụng

qarın

ngực

döş

lưng

kürək

răng

diş

lưỡi

dil

môi

dodaq

ngón tay

barmaq

ngón chân

ayaq barmağı

dạ dày

mədə

phổi

gan

dây thần kinh

ağciyər

qaraciyər

sinir

thận

ruột

màu sắc

böyrək

bağırsağ

rəng

màu cam

màu xám

màu nâu

narıncı

boz

qəhvəyi

màu hồng

nhàm chán

nặng

çəhrayı

darıxdırıcı

ağır

nhẹ

cô đơn

đói bụng

yüngül

tənha

ac

khát nước

buồn

dốc

susuz

kədərli

dik

bằng phẳng

tròn

vuông

yastı

yumru

kvadrat

hẹp

rộng

sâu

dar

geniş

dərin

nông

lớn
rất

bắc

dayaz

nəhəŋ

şimal

đông

nam

tây

şərq

cənub

qərb

bẩn

sạch sẽ

đầy

çirkli

təmiz

dolu

trống rỗng

đắt

rẻ

boş

bahalı

ucuz

tối

qaranlıq

sáng

işıqlı

quyến rũ

seksual

lười biếng

tənbəl

dũng cảm

cəsarətli

hào phóng

səxavətli

đẹp trai

yaraşqlı

xấu xí

çirkin

ngớ ngẩn

ağılsız

thân thiện

mehriban

tội lỗi

günahkar

mù

kor

say

sərxoş

ướt

yaş

khô

quru

ấm áp

ılıq

ồn ào

səs-küylü

yên tĩnh

sakit

im lặng

səssiz

nhà bếp

mətbəx

phòng tắm

vanna otağı

phòng khách

oturma otağı

phòng ngủ

yataq otağı

vườn

bağ

gara

tường

tầng hầm

qaraj

divar

zirzəmi

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

tualet

pilləkən

dam

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

pəncərə

bıçaq

fincan

ly

đĩa

cốc

stəkan

boşqab

stəkan

thùng rác

zibil qutusu

tô

kasa

bộ tivi

televizor

bàn
văn phòng

yazı masası

giường

yataq

gương

güzgü

vòi hoa sen

duş

ghế sofa

divan

ảnh

şəkil

đồng hồ

saat

bàn
nhà

masa

ghế
nhà

stul

hồ bơi
vườn

üzgüçlük hovuzu

chuông

qapı zəngi

hàng xóm

qonşu

thất bại

uğursuz olmaq

chọn

seçmək

bắn

vurmaq

bình chọn

səs vermək

rơi xuống

düşmək

bảo vệ

müdafiə etmək

tấn công

hücum etmək

trộm

oğurlamaq

đốt

yandırmaq

cứu

xilas etmək

hút thuốc

siqaret çəkmək

bay

uçmaq

mang theo

daşımaq

khắc nhở

tüpürmək

đá
động từ

təpikləmək

cẩn

dişləmək

thở

nəfəs almaq

ngủ

iyləmək

khóc

ağlamaq

hát

mahnı oxumaq

cười mỉm

gülümsəmək

cười

gülmək

lớn lên

böyümək

co lại

kiçilmək

tranh luận

mübahisə etmək

đe dọa

hədələmək

chia sẻ

paylaşmaq

cho ăn

bəsləmək

trốn

gizlətmək

cảnh báo

xəbərdar etmək

bơi

üzmək

nhảy

tullanmaq

lăn

yumalanmaq

nâng

qaldırmaq

đào

qazmaq

sao chép

köçürmək

giao hàng

çatdırmaq

tìm kiếm

axtarmaq

luyện tập

məşq etmək

đi du lịch

səyahət etmək

vẽ

boyamaq

tắm vòi sen

duş qəbul etmək

mở
khóa

açmaq

khóa

kilidləmək

rửa

yumaq

cầu nguyện

dua etmək

nấu ăn

bişirmək

sách

kitab

thư viện

kitabxana

bài tập về nhà

ev tapşırığı

bài thi

imtahan

bài học

dərs

khoa học

elm

lịch sử

tarix

nghệ thuật

incəsənət

tiếng Anh

ingilis dili

tiếng Pháp

fransız dili

cây bút

qələm

bút chì

karandaş

3%

üç faiz

thứ nhất

birinci

thứ hai
2

ikinci

thứ ba
3

üçüncü

thứ tư
4

dördüncü

kết quả

nəticə

hình vuông

kvadrat

hình tròn

dairə

diện tích

sahə

nguyên cứu

tədqiqat

bằng cấp

dərəcə

cử nhân

bakalavr

thạc sĩ

magistr

$x < y$

x y-dən kiçikdir

$x > y$

x y-dən böyükdür

áp lực

stress

bảo hiểm

sığorta

nhân viên
công ty

heyət

bộ phận

şöbə

lương

maaş

địa chỉ

ünvan

lá thư

məktub

thuyền trưởng

kapitan

thám tử

detektiv

phi công

pilot

giáo sư

professor

giáo viên

müəllim

luật sư

hüquqşūnas

thư ký

katibə

trợ lý

köməkçi

thẩm phán

hakim

giám đốc

direktor

quản lý

menecer

đầu bếp

aşpaz

tài xế taxi

taksi sürücüsü

tài xế xe buýt

avtobus sürücüsü

tội phạm

cinayətkar

người mẫu

model

nghệ sĩ

rəssam

số điện thoại

telefon nömrəsi

tín hiệu

signal

ứng dụng

tətbiq

trò chuyện

söhbət

tập tin

fayl

url

url

địa chỉ email

e-poçt ünvanı

trang mạng

veb sayt

thư điện tử

e-poçt

điện thoại di động

mobil telefon

pháp luật

qanun

nhà tù

həbsxana

chứng cứ

dəlil

tiền phạt

cərimə

nhân chứng

şahid

tòa án

məhkəmə

chữ ký

imza

thua lỗ

zərər

lợi nhuận

mənfəət

khách hàng

müştəri

số tiền

məbləğ

thẻ tín dụng

kredit kartı

mật khẩu

şifrə

máy rút tiền

kassa aparatı

bể bơi

üzgüçülük hovuzu

điện

elektrik

máy ảnh

kamera

đài radio

radio

quà tặng

hədiyyə

cái chai

butulka

cái túi

torba

chìa khóa

açar

búp bê

kukla

thiên thần

mələk

lược

daraq

kem đánh răng

diş pastası

bàn chải đánh răng

diş fırçası

dầu gội

şampun

kem thoa

krem

khăn giấy

salfet

son môi

pomada

truyền hình

televizor

rạp chiếu phim

kino

tin tức

xəbərlər

ghế
rạp chiếu phim

oturacaq

vé

bilet

màn chiếu

ekran

âm nhạc

musiqi

sân khấu

səhnə

khán giả

tamaşaçı

hội họa

rəsm

trò đùa

zarafat

bài báo

məqalə

báo chí

qəzet

tạp chí

jurnal

quảng cáo

reklam

thiên nhiên

təbiət

tro

kül

lửa

od

kim cương

almaz

mặt trăng

ay

Trái Đất

Yer

mặt trời

güneş

ngôi sao

ulduz

hành tinh

planet

vũ trụ

kainat

bờ biển
biển

sahil

hồ

göl

rừng

meşə

sa mạc

səhra

đôi núi

təpə

đá
danh từ

qaya

con sông

çay

thung lũng

dərə

núi

dağ

đảo

ada

đại dương

okean

biển

dəniz

thời tiết

hava

băng

tuyết

bão táp

buz

qar

firtına

mưa

gió

thực vật

yağış

külək

bitki

cây

cỏ

hoa hồng

ağac

ot

qızılgül

hoa

chất khí

kim loại

çiçək

qaz

metal

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

qızıl

gümüş

Gümüş qızıldan ucuzdur

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

Qızıl gümüşdən bahadır

tətil

üzv

khách sạn

bờ biển
cát

khách

otel

çimərlik

qonaq

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

ad günü

Milad bayramı

Yeni il bayramı

Lễ Phục sinh

Pasxa bayramı

chú

dayı / əmi

cô

xala / bibi

bà nội

nənə

ông nội

baba

bà ngoại

nənə

ông ngoại

baba

tử vong

ölüm

phần mộ

məzar

ly hôn

boşanma

cô dâu

gəlin

chú rể

bəy

101

yüz bir

105

yüz beş

110

yüz on

151

yüz əlli bir

200

iki yüz

202

iki yüz iki

206

iki yüz altı

220

iki yüz iyirmi

262

iki yüz altmış iki

300

üç yüz

303

üç yüz üç

307

üç yüz yeddi

330

üç yüz otuz

373

üç yüz yetmiş üç

400

dörd yüz

404

dörd yüz dörd

408

dörd yüz səkkiz

440

dörd yüz qırx

484

dörd yüz səksən dörd

500

beş yüz

505

beş yüz beş

509

beş yüz doqquz

550

beş yüz əlli

595

beş yüz doxsan beş

600

altı yüz

601

altı yüz bir

606

altı yüz altı

616

altı yüz on altı

660

altı yüz altmış

700

yeddi yüz

702

yeddi yüz iki

707

yeddi yüz yeddi

727

yeddi yüz iyirmi yeddi

770

yeddi yüz yetmiş

800

səkkiz yüz

803

səkkiz yüz üç

808

səkkiz yüz səkkiz

838

səkkiz yüz otuz səkkiz

880

səkkiz yüz səksən

900

doqquz yüz

904

doqquz yüz dörd

909

doqquz yüz doqquz

949

doqquz yüz qırx doqquz

990

doqquz yüz doxsan

con hổ

pələng

con chuột

siçan

con chuột cống

siçovul

con thỏ

dovşan

con sư tử

şir

con lừa

eşşək

con voi

fil

con chim

quş

con gà trống choai

xoruz

con chim bồ câu

göyərçin

con ngỗng

qaz

côn trùng

həşərat

con bò

cücü

con muỗi

ağcaqanad

con ruồi

milçək

con kiến

qarışqa

con cá voi

balina

con cá mập

köpək baliğı

con cá heo

delfin

con ốc sên

ilbiz

con ếch

qurbağa

thường xuyên

tez-tez

ngay lập tức

dərhal

đột ngột

qəflətən

mặc dù

baxmayaraq

thể dục dụng cụ

gimnastika

quần vợt

tennis

chạy
đanh từ

qaçış

đạp xe

velosiped idmanı

đánh golf

qolf

trượt băng

buzüstü konkisürmə

bóng đá

futbol

bóng rổ

basketbol

bơi lội

üzgüçülük

lặn

dalğıcılıq

đi bộ đường dài

haykinq

Vương quốc Anh

Birləşmiş Krallıq

Tây Ban Nha

İspaniya

Thụy sĩ

İsveçrə

Ý

İtaliya

Pháp

Fransa

Đức

Almaniya

Thái Lan

Tailand

Singapore

Sinqapur

Nga

Rusiya

Nhật Bản

Yaponiya

Israel

İsrail

Ấn Độ

Hindistan

Trung Quốc

Çin

Hoa Kỳ

Amerika Birləşmiş Ştatları

Mexico

Meksika

Canada

Kanada

Chile

Çili

Brazil

Braziliya

Argentina

Argentina

Nam Phi

Cənubi Afrika

Nigeria

Nigeriya

Ma Rocc

Mərakeş

Libya

Liviya

Kenya

Keniya

Algeria

Əlcəzair

Ai Cəp

Misir

New Zealand

Yeni Zelandiya

Úc

Avstraliya

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Avropa

Châu Á

Asiya

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

on beş dəqiqə

nửa tiếng

yarım saat

bốn mươi lăm phút

qırx beş dəqiqə

1:00

saat bir

2:05

üçə beş dəqiqə işləmiş

3:10

dördə on dəqiqə işləmiş

4:15

beşə on beş dəqiqə işləmiş

5:20

altıya iyirmi dəqiqə işləmiş

6:25

yeddiyə iyirmi beş dəqiqə
işləmiş

7:30

səkkizin yarısı

8:35

səkkiz otuz beş

9:40

ona iyirmi dəqiqə qalmış

10:45

on birə on beş dəqiqə qalmış

11:50

on ikiyə on dəqiqə qalmış

12:55

birə beş dəqiqə qalmış

một giờ sáng

səhər saat bir

hai giờ chiều

günorta saat iki

tuần trước

keçən həftə

tuần này

bu həftə

tuần sau

gələn həftə

năm ngoái

năm nay

năm sau

keçən il

bu il

gələn il

tháng trước

tháng này

tháng sau

keçən ay

bu ay

gələn ay

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

iki min on dördüncü il bir
yanvar

iki min üçüncü il iyirmi beş
fevral

min doqquz yüz səksən
səkkizinci il on iki aprel

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

min səkkiz yüz doxsan
doqquzuncu il on üç oktyabr

min doqquz yüz yeddinci il
otuz sentyabr

iki mininci il on iki dekabr

trán

alın

nếp nhăn

qırıq

cằm

çənə

má
cơ thể

yanaq

râu

saqqal

lông mi

kirpiklər

lông mày

qaş

eo

bel

gáy

ənsə

lồng ngực

sinə

ngón cái

baş barmaq

ngón tay út

çeçələ barmaq

ngón tay đeo nhẫn

adsız barmaq

ngón tay giữa

orta barmaq

ngón tay trỏ

şəhadət barmağı

cổ tay

bilək

móng tay

dırnaq

gót chân

daban

xương sống

onurğa

cơ bắp

əzələ

xương
cơ thể

sümük

bộ xương

skelet

xương sườn

qabırğa

đốt sống

fəqərə

bàng quang

sidik kisəsi

tĩnh mạch

vena

động mạch

arteriya

âm đạo

uşaqlıq yolu

tinh trùng

sperma

dương vật

penis

tinh hoàn

xaya

mộng nước

şirəli

cay

ədviiyyətli

mặn

duzlu

sống
tính từ

çiy

lược

qaynadılmış

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

utancaq

acgöz

ciddi

điéc

kar